| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 45 /2020/QĐ-UBND | *Tây Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương I Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 303/TTr-SKHĐT ngày 29 tháng 10 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương I Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 1 và Điều 2 Chương I Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh:**

1. Đoạn đầu tiên Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 1. Tỉnh quản lý**

Kế hoạch đầu tư đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý là 6.854,753 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.543,299 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 4.279,954 tỷ đồng, nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh năm 2018: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019 - xổ số kiến thiết: 138,6 tỷ đồng, nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019: 230 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 168 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 6.496,389 tỷ đồng;
- Thanh toán khối lượng: 190,364 tỷ đồng.

2. Khoản 1, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 3.457,842 tỷ đồng (xổ số kiến thiết: 2.657,74 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh (nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng): 155,9 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 77,202 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh năm 2018 và năm 2019: 150 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 207 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019 - Xổ số kiến thiết: 35 tỷ đồng, nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019: 175 tỷ đồng) đầu tư 36 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 545,416 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 30 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 2.912,426 tỷ đồng, trong đó:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 16 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.647,238 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 14 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.265,188 tỷ đồng."

3. Khoản 4, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch lĩnh vực Giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 305,458 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 218,54 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 86,918 tỷ đồng) đầu tư 28 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,46 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 276,998 tỷ đồng, trong đó:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 238,048 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 38,95 tỷ đồng".

4. Khoản 7, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"7. Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 275,424 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 37,224 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 238,2 tỷ đồng) đầu tư 34 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,93 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 32 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 192,494 tỷ đồng, trong đó:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 22 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 119,364 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 10 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 73,13 tỷ đồng".

5. Khoản 8, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"8. Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 580,371 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 442,305 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 83,066 tỷ đồng, nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019: 55 tỷ đồng) đầu tư 34 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 85,17 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 30 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 495,201 tỷ đồng, trong đó:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 250,99 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 244,211 tỷ đồng."

6. Khoản 9, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"9. Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 384,922 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 250,782 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 122,140 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019 - Xổ số kiến thiết: 12 tỷ đồng) đầu tư 64 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 05 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,455 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 59 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 249,467 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 57 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 224,157 tỷ đồng.

Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 25,31 tỷ đồng."

(Phụ lục I sửa đổi, bổ sung kèm theo)

7. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thị xã, thành phố**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là 4.437,87 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 1.308,227 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 2.999,643 tỷ đồng, nguồn dự phòng ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh năm 2018 và năm 2019: 30 tỷ đồng, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2018: 100 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thị xã, thành phố đầu tư:

1. Nông thôn mới: 1.978,988 tỷ đồng.

2. Phát triển thành phố, thị xã: 976,008 tỷ đồng.

3. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 115,721 tỷ đồng.

4. Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020: 98,238 tỷ đồng.

5. Hỗ trợ khác: 1.268,915 tỷ đồng."

(Phụ lục II sửa đổi, bổ sung kèm theo)

**Điều 2.** Bãi bỏ Bảng "Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 -2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh" kèm theo Quyết định 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2020.

2. Quyết định này sửa đổi, bổ sung Quyết định 33/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sử dụng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo-Tin học;
- Lưu: VT.VP Đoàn ĐBQH, HĐND & UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2020 1. KH ĐTC Trung hạn)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Thắng

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020**
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số 45 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | LĨNH VỰC | KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020 | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG KẾ HOẠCH | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | | | NSTT (BAO GỒM NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU) | XSKT (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 LÀ 42,194 TỶ ĐỒNG VÀ 2018 LÀ 102,403 TỶ ĐỒNG) | NGUỒN THU HỒI TỪ CÔNG TY TNHH MTV XSKT TÂY NINH (NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG) | NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2018 (150 TỶ ĐỒNG) VÀ NĂM 2019 (30 TỶ ĐỒNG) | NGUỒN THOÁI VỐN NN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2018 | NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 - XSKT | NGUỒN CÂN ĐỐI NGUỒN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CUỐI NĂM 2019 (NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGUỒN CÂN ĐỐI NS TỈNH NĂM 2019 LÀ 142.264.983.200 ĐỒNG VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGUỒN DỰ PHÒNG NS TỈNH NĂM 2019 LÀ 87.735.016.800 ĐỒNG) | NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | |
| | **TỔNG** | **11.438.923** | **2.851.526** | **7.279.597** | **155.900** | **150.000** | **180.000** | **307.000** | **138.600** | **230.000** | **146.300** | |
| I | **TỈNH QUẢN LÝ** | **6.854.753** | **1.543.299** | **4.279.954** | **155.900** | **150.000** | **150.000** | **207.000** | **138.600** | **230.000** | | **Phụ lục I** |
| A | **Chuẩn bị đầu tư** | **168.000** | **80.000** | **88.000** | | | | | | | | |
| B | **Thực hiện đầu tư** | **6.496.389** | **1.374.479** | **4.090.410** | **155.900** | **150.000** | **150.000** | **207.000** | **138.600** | **230.000** | | **6.496.389** |
| 1 | Giao thông | 3.457.842 | | 2.657.740 | 155.900 | 77.202 | 150.000 | 207.000 | 35.000 | 175.000 | | 3.457.842 |
| 2 | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 606.640 | 202.242 | 240.000 | | 72.798 | | | 91.600 | | | 606.640 |
| 3 | Y tế | 668.480 | 105.726 | 562.754 | | | | | | | | 668.480 |
| 4 | Giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 305.458 | 218.540 | 86.918 | | | | | | | | 305.458 |
| 5 | Khoa học và công nghệ | 147.700 | 106.660 | 41.040 | | | | | | | | 147.700 |

| STT | LĨNH VỰC | KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020 | | | | | | | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG KẾ HOẠCH | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | | | NSTT (BAO GỒM NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU) | XSKT (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH 2017 LÀ 42,194 TỶ ĐỒNG VÀ 2018 LÀ 102,403 TỶ ĐỒNG) | NGUỒN THU HỒI TỪ CÔNG TY TNHH MTV XSKT TÂY NINH (NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG) | NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2018 (150 TỶ ĐỒNG) VÀ NĂM 2019 (30 TỶ ĐỒNG) | NGUỒN THOÁI VỐN NN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2018 | NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 - XSKT | NGUỒN CÂN ĐỐI NGUỒN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CUỐI NĂM 2019 (NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGUỒN CÂN ĐỐI NS TỈNH NĂM 2019 LÀ 142.264.983.200 ĐỒNG VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGUỒN DỰ PHÒNG NS TỈNH NĂM 2019 LÀ 87.735.016.800 ĐỒNG) | NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | |
| 6 | Khu dân cư, cụm dân cư biên giới | 69.552 | 11.000 | 58.552 | | | | | | | | 69.552 |
| 7 | Văn hóa - Thể thao - Xã hội | 275.424 | 37.224 | 238.200 | | | | | | | | 275.424 |
| 8 | An ninh quốc phòng | 580.371 | 442.305 | 83.066 | | | | | | 55.000 | | 580.371 |
| 9 | Trụ sở cơ quan, khác | 384.922 | 250.782 | 122.140 | | | | | 12.000 | | | 384.922 |
| **C** | **Thanh toán KL** | **190.364** | **88.820** | **101.544** | | | | | | | | 190.364 |
| **II** | **HUYỆN QUẢN LÝ** | **4.437.870** | **1.308.227** | **2.999.643** | | | **30.000** | **100.000** | | | | **Phụ lục II** |
| 1 | Xây dựng nông thôn mới | 1.978.988 | | 1.878.988 | | | | 100.000 | | | | |
| 2 | Phát triển thành phố, thị xã | 976.008 | 500.000 | 476.008 | | | | | | | | |
| 3 | Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia | 115.721 | | 115.721 | | | | | | | | |
| 4 | Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020 | 98.238 | | 98.238 | | | | | | | | |
| 5 | Hỗ trợ khác | 1.268.915 | 808.227 | 430.688 | | | 30.000 | | | | | |
| **III** | **NGUỒN BỘI CHI NSĐP** | **146.300** | | | | | | | | | **146.300** | **Phụ lục III** |

**Phụ lục I**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ**

*(Kèm theo Quyết định số 45 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*) | | Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015 | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020) | | Điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tăng (+) | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | **18.521.138** | **14.481.722** | **1.244.077** | **965.391** | **1.166.363** | **956.691** | **9.705.715** | **6.858.343** | **263.470** | **-267.060** | **9.767.125** | **6.854.753** | |
| B | Thực hiện dự án | | | | | 18.521.138 | 14.481.722 | 1.244.077 | 965.391 | 1.166.363 | 956.691 | 9.348.895 | 6.501.523 | 261.926 | -267.060 | 9.408.761 | 6.496.389 | |
| 1 | LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | | | | 10.073.707 | 8.275.512 | 531.389 | 285.724 | 462.375 | 285.724 | 5.035.382 | 3.446.712 | 253.500 | -242.370 | 5.046.512 | 3.457.842 | |
| *1.1.1* | *- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020* | | | | | *7.650.340* | *7.032.185* | | | | | *3.315.296* | *2.901.296* | *253.500* | *-242.370* | *3.326.426* | *2.912.426* | |
| *1.2.1* | *Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020* | | | | | *2.282.564* | *1.953.291* | *3.000* | *3.000* | *3.000* | *3.000* | *2.089.238* | *1.847.238* | *0* | *-200.000* | *1.889.238* | *1.647.238* | |
| 1.2.1.10 | Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình) | Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Tp. Tây Ninh | 46,289m BTN | 2018-2020 | 2557/QĐ-UBND 31/10/2017 | 1.167.935 | 1.167.935 | | | | | 1.167.900 | 1.167.900 | | -200.000 | 967.900 | 967.900 | |
| *1.2.2* | *Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020* | | | | | *5.367.776* | *5.078.894* | - | - | - | - | *1.226.058* | *1.054.058* | *253.500* | -42.370 | *1.437.188* | *1.265.188* | |
| 1.2.2.2 | Đường Đất Sét - Bến Củi | DMC | 13,739km BTN, gồm: đoạn 1: 6,725km, bmđ = 15m, bnđ = 16m; đoạn 2: 6,987km, bmđ = 11m, bnđ = 12m | 2018-2022 | 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 | 517.902 | 517.902 | | | | | 280.000 | 280.000 | 35.000 | | 315.000 | 315.000 | Bổ sung DA mới, vốn phân bổ từ nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019 (nguồn tiết kiệm chi nguồn cân đối NS tỉnh năm 2019 là 42.264.983.200 đồng và nguồn tiết kiệm chi nguồn dự phòng NS tỉnh năm 2019 là 7.735.016.800 đồng) |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*) | | Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015 | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020) | | Điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tăng (+) | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2.3 | Cầu An Hòa | Trảng Bàng | cầu BTCT DUL, L=452,33m | 2018-2021 | 1842/QĐ-UBND 24/7/2018 | 399.215 | 399.215 | | | | | 200.000 | 200.000 | 20.000 | | 220.000 | 220.000 | |
| 1.2.2.5 | Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B) | Hòa Thành | 6,9km BTN, bmđ = 14m, bnđ = 40m | 2020-2023 | 2184/QĐ-UBND 08/10/2019 | 199.453 | 199.453 | | | | | 62.400 | 62.400 | 40.000 | | 102.400 | 102.400 | |
| 1.2.2.6 | Đường ĐT.781 đoạn từ Phước Tân - Châu Thành thuộc dự án đường ra cửa khẩu Biên Mậu | Châu Thành | 14,551km BTN, bmđ = 9m, bnđ =11m | 2019-2021 | 2368/QĐ-UBND 31/10/2019 | 138.000 | 85.000 | | | | | 39.955 | 39.955 | 20.000 | | 59.955 | 59.955 | |
| 1.2.2.8 | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.787B (đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789) | Trảng Bàng | 15km | 2019-2023 | 2361/QĐ-UBND 31/10/2019 | 971.955 | 971.955 | | | | | 30.400 | 30.400 | | -28.500 | 1.900 | 1.900 | |
| 1.2.2.11 | Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc) | TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên | 46km BTN, bmđ=7m; bnđ=12m | 2019-2023 | 734/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 | 699.345 | 699.345 | | | | | 295.000 | 295.000 | 128.500 | | 423.500 | 423.500 | Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện DA (nguồn tăng thu NS tỉnh 2019 là 35 tỷ đồng; nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019 là 100 tỷ đồng) |
| 1.2.2.13 | Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cổng số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2 | Dương Minh Châu | 5.769,97m BTN, bmđ = 7m, bnđ = 9m | 2020-2021 | 1401/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 | 48.229 | 48.229 | | | | | 15.000 | 15.000 | 10.000 | | 25.000 | 25.000 | |
| 1.2.2.15 | Nâng cấp đường bao Thị trấn Bến Cầu (đoạn từ gần cầu Địa Xù đến giáp đường Tiên Thuận 9) - giai đoạn 1 | Bến Cầu | | 2019-2021 | 1402/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 | 14.953 | 14.953 | | | | | 14.000 | 14.000 | | -3.870 | 10.130 | 10.130 | |
| 1.2.2.16 | Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh | Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu | Bồi thường: 231,04 ha | 2020-2024 | 46/NQ-HĐND 06/12/2019 | 987.314 | 987.314 | | | | | 10.000 | 10.000 | | -10.000 | - | - | Bổ sung DA mới, vốn phân bổ từ nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019 (nguồn tiết kiệm chi nguồn dự phòng NS tỉnh năm 2019) |
| **4** | **LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ** | | | | | **596.695** | **530.695** | **68.340** | **68.340** | **68.340** | **68.340** | **363.358** | **302.158** | **3.300** | **0** | **366.658** | **305.458** | |
| ***4.2*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***456.099*** | ***390.099*** | | | | | ***334.898*** | ***273.698*** | ***3.300*** | ***0*** | ***338.198*** | ***276.998*** | |
| ***4.2.2*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020*** | | | | | ***109.144*** | ***91.144*** | - | - | - | - | ***53.650*** | ***35.650*** | ***3.300*** | ***0*** | ***56.950*** | ***38.950*** | |
| 4.2.2.5 | Trường mẫu giáo Trường Hòa | Hòa Thành | Xây mới | 2019-2021 | | 22.867 | 22.867 | | | | | 14.650 | 14.650 | 3.300 | | 17.950 | 17.950 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*) | | Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015 | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020) | | Điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tăng (+) | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | | | | | | | | | | | |
| 7 | LĨNH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI | | | | | 713.659 | 459.981 | 7.445 | 7.445 | 7.445 | 7.445 | 294.144 | 275.144 | 280 | 0 | 294.424 | 275.424 | |
| *7.2* | *Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020* | | | | | *615.493* | *370.052* | - | - | - | - | *211.214* | *192.214* | *280* | *0* | *211.494* | *192.494* | |
| *7.2.2* | *Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020* | | | | | *257.842* | *168.580* | - | - | - | - | *72.850* | *72.850* | *280* | *0* | *73.130* | *73.130* | |
| 7.2.2.7 | Nâng cấp SVĐ huyện Bến Cầu | Bến Cầu | | 2019-2021 | | 10.000 | 5.000 | | | | | 5.000 | 5.000 | 280 | | 5.280 | 5.280 | |
| 8 | AN NINH QUỐC PHÒNG | | | | | 1.141.504 | 768.425 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 751.460 | 590.525 | 4.846 | -15.000 | 756.306 | 580.371 | |
| *8.1.1* | *- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020* | | | | | | | | | | | - | - | | | - | - | |
| *8.2* | *Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020* | | | | | *983.575* | *683.453* | - | - | - | - | *651.290* | *505.355* | *4.846* | *-15.000* | *656.136* | *495.201* | |
| *8.2.2* | *Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020* | | | | | *571.639* | *386.624* | - | - | - | - | *314.065* | *254.365* | *4.846* | -15.000 | *318.911* | *244.211* | |
| 8.2.2.5 | Đền BP Suối Lam | Xã Suối Ngô, Tân Châu, Tây Ninh | Theo thiết kế mẫu cồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP | 2019-2021 | 2738/QĐ-UBND ngày 12/11/2018; 124/QĐ-SKHĐT ngày 04/6/2019 | 30.000 | 30.000 | | | | | 20.400 | 20.400 | 4.846 | | 25.246 | 25.246 | Nguồn HTCK |
| 8.2.2.7 | Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành | Châu Thành | 13,535km BTN, bnđ=9m, bmđ=7m | 2019-2023 | 2282/QĐ-UBND 29/9/2017 | 110.049 | 99.000 | | | | | 80.000 | 70.000 | | -15.000 | 80.000 | 55.000 | Bổ sung DA mới, vốn phân bổ từ nguồn cân đối nguồn chi ngân sách cấp tỉnh cuối năm 2019 (nguồn tiết kiệm chi nguồn dự phòng NS tỉnh năm 2019) |
| 9 | TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHÁC | | | | | 1.575.323 | 813.450 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 104.400 | 807.348 | 394.612 | - | -9.690 | 797.658 | 384.922 | |
| *9.2* | *Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020* | | | | | *1.388.257* | *566.998* | - | - | - | - | *671.893* | *259.157* | - | *-9.690* | *662.203* | *249.467* | |
| *9.2.2* | *Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025* | | | | | *449.959* | *192.028* | | | | | *35.000* | *35.000* | *0* | *-9.690* | *25.310* | *25.310* | |
| 9.2.2.3 | Lập quy hoạch tỉnh | toàn tỉnh | | 2019-2022 | | 59.600 | 59.600 | | | | | 10.000 | 10.000 | | -9.690 | 310 | 310 | |
| C | Thanh toán KLTH | | | | | | | | | | | 188.820 | 188.820 | 1.544 | | 190.364 | 190.364 | |

## Phụ lục II

## SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

*(Kèm theo Quyết định số 45 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020) | | Điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT /QT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tăng (+) | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP tỉnh | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | **3.708.167** | **3.681.658** | **4.460.784** | **4.434.280** | **34.011** | **-30.421** | **4.464.374** | **4.437.870** | |
| **A** | **XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI** | | | | | | | **1.997.685** | **1.997.685** | **-** | **-18.697** | **1.978.988** | **1.978.988** | |
| 2 | Hòa Thành | | | | | | | 206.541 | 206.541 | | -13.778 | 192.763 | 192.763 | |
| 9 | Tân Châu | | | | | | | 250.995 | 250.995 | | -4.919 | 246.076 | 246.076 | |
| **B** | **PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ** | | | | | 1.451.834 | 1.538.870 | **976.596** | **974.596** | **7.356** | **-5.944** | **978.008** | **976.008** | |
| **1** | **THÀNH PHỐ TÂY NINH** | | | | | **319.637** | **452.465** | **289.776** | **287.776** | **966** | **-4.594** | **286.148** | **284.148** | |
| ***1.2*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***319.637*** | ***445.521*** | ***288.276*** | ***286.276*** | ***966*** | ***-4.594*** | ***284.648*** | ***282.648*** | |
| ***1.2.2*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020*** | | | | | ***133.666*** | ***125.884*** | ***105.640*** | ***103.640*** | ***966*** | ***-4.594*** | ***102.012*** | ***100.012*** | |
| 1.2.2.1 | Hệ thống thoát nước cuối hẻm 77 đường CMT8, TPTN | Hiệp Ninh | Cống thoát nước | 2020-2021 | | 12.998 | 11.816 | 8.700 | 8.700 | | -1.150 | 7.550 | 7.550 | |
| 1.2.2.2 | Xây dựng mới Cầu Suối Đùn | Ninh Sơn | 18,6m BTCT dự ứng lực | 2020-2021 | | 4.743 | 4.517 | 3.900 | 3.900 | | -269 | 3.631 | 3.631 | |
| 1.2.2.4 | Hẻm 41, Đường số 57, đường Điện Biên Phủ, KP. Ninh Thọ, Ninh Sơn | Ninh Sơn | 987,65m Láng nhựa | 2020-2021 | | 3.972 | 3.696 | 3.350 | 3.350 | 112 | | 3.462 | 3.462 | |
| 1.2.2.6 | Đường số 44A Điện Biên Phủ và đoạn cuối đường số 5 Bời Lời , Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn | Ninh Sơn | 286,44m Láng nhựa | 2020-2021 | | 1.489 | 1.389 | 1.250 | 1.250 | | -15 | 1.235 | 1.235 | |
| 1.2.2.7 | Hẻm số 02 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Ninh Sơn | Ninh Sơn | 432,89m Láng nhựa | 2020-2021 | | 2.101 | 2.101 | 1.650 | 1.650 | | -48 | 1.602 | 1.602 | |
| 1.2.2.8 | Hẻm số 03 đường Huỳnh Văn Thanh, phường Ninh Sơn | Ninh Sơn | 1.131,90m Láng nhựa | 2020-2021 | | 5.762 | 5.377 | 4.690 | 4.690 | | -129 | 4.561 | 4.561 | |
| 1.2.2.9 | Hẻm số 33 đường Bời Lời, Phường Ninh Sơn | Ninh Sơn | 436,81m BTXM | 2020-2021 | | 804 | 732 | 610 | 610 | 100 | | 710 | 710 | |
| 1.2.2.11 | Hẻm 10 đường Trường Chinh | Hiệp Ninh | 658,83m láng nhựa | 2020-2021 | | 3.162 | 2.951 | 2.650 | 2.650 | | -293 | 2.357 | 2.357 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020) | | Điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT /QT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tăng (+) | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP tỉnh | | | | | | | |
| 1.2.2.12 | Hẻm 85 nối dài | Hiệp Ninh | 897,64m láng nhựa | 2020-2021 | | 3.424 | 3.198 | 2.950 | 2.950 | | -123 | 2.827 | 2.827 | |
| 1.2.2.13 | Hẻm 16 đường Huỳnh Tấn Phát | Hiệp Ninh | 706,35m láng nhựa | 2020-2021 | | 2.529 | 2.324 | 2.100 | 2.100 | | -46 | 2.054 | 2.054 | |
| 1.2.2.14 | Hẻm 20 đường Huỳnh Tấn Phát | Hiệp Ninh | 411,81m láng nhựa | 2020-2021 | | 905 | 890 | 770 | 770 | 60 | | 830 | 830 | |
| 1.2.2.15 | Hẻm 12 đường Huỳnh Tấn Phát | Hiệp Ninh | 355,24m láng nhựa | 2020-2021 | | 1.058 | 957 | 850 | 850 | 36 | | 886 | 886 | |
| 1.2.2.16 | Hẻm ngang số 29-30 đường Trường Chinh | Ninh Thạnh | 328,69 láng nhựa | 2020-2021 | | 1.205 | 1.121 | 960 | 960 | 120 | | 1.080 | 1.080 | |
| 1.2.2.17 | Hẻm ngang tổ 20, đường 35-36 Trường Chinh | Ninh Thạnh | 327,77m láng nhựa | 2020-2021 | | 1.187 | 1.105 | 950 | 950 | 66 | | 1.016 | 1.016 | |
| 1.2.2.18 | Hẻm ngang tổ 1,2, đường 9-10 Trường Chinh | Ninh Thạnh | 788,73m láng nhựa | 2020-2021 | | 3.215 | 2.992 | 2.740 | 2.740 | | -14 | 2.726 | 2.726 | |
| 1.2.2.19 | Hẻm ngang tổ 2-7, Đs 5 Bời Lời | Ninh Thạnh | 895,51m láng nhựa | 2020-2021 | | 2.928 | 2.725 | 2.350 | 2.350 | | -166 | 2.184 | 2.184 | |
| 1.2.2.20 | Hẻm ngang tổ 19-24 Đs 18 Trường Chinh | Ninh Thạnh | 403,96m láng nhựa | 2020-2021 | | 1.623 | 1.469 | 1.300 | 1.300 | | -14 | 1.286 | 1.286 | |
| 1.2.2.21 | Hẻm Ngang Văn phòng Ninh Lợi, Đs1 17-18 Trường Chinh | Ninh Thạnh | 1088,37m láng nhựa | 2020-2021 | | 4.792 | 4.459 | 4.100 | 4.100 | | -318 | 3.782 | 3.782 | |
| 1.2.2.23 | Hẻm ngang tổ 2 Đs 11 Trường Chinh (3 - 4 Trường Chinh) | Ninh Thạnh | 1040,96m láng nhựa | 2020-2021 | | 4.130 | 3.852 | 3.250 | 3.250 | | -319 | 2.931 | 2.931 | |
| 1.2.2.24 | Hẻm ngang tổ 16 Đs 39-40 Trường Chinh | Ninh Thạnh | 332,88m láng nhựa | 2020-2021 | | 1.189 | 1.106 | 970 | 970 | 49 | | 1.019 | 1.019 | |
| 1.2.2.26 | Đường số 24 đường Điện Biên Phủ | Ninh Thạnh | 1542,32 láng nhựa | 2020-2021 | | 6.368 | 5.926 | 5.500 | 5.500 | 143 | | 5.643 | 5.643 | |
| 1.2.2.27 | Hẻm 7 và nhánh hẻm 13 đường Trưng Nữ Vương, KP5, Phường 1 | Phường 1, TPTN | 531,08m BTXm | 2020-2021 | | 1.129 | 1.028 | 900 | 900 | 105 | | 1.005 | 1.005 | |
| 1.2.2.28 | Hẻm 4 Quốc lộ 22B và hẻm nhánh hẻm 01 đường CMT8 thông qua hẻm nhánh hẻm 8 Quốc lộ 22B, KP3, Phường 1 | Phường 1, TPTN | 527,03m BTXM | 2020-2021 | | 1.133 | 1.032 | 900 | 900 | 90 | | 990 | 990 | |
| 1.2.2.29 | Hẻm 4, 8 đường Huỳnh Công Nghệ, KP5, Phường 1 | Phường 1, TPTN | 330,91m BTXM | 2020-2021 | | 888 | 809 | 700 | 700 | 85 | | 785 | 785 | |
| 1.2.2.30 | Đoạn cuối hẻm 6 Trần Văn Trà và đoạn cuối hẻm số 20 đường Tua Hai, KP2, Phường 1 | Phường 1, TPTN | 596,11m BTXM | 2020-2021 | | 1.277 | 1.163 | 700 | 700 | | -190 | 510 | 510 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020) | | Điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT /QT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tăng (+) | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP tỉnh | | | | | | | |
| 1.2.2.33 | Đường Nguyễn Trọng Cát nối dài | Phường Hiệp Ninh | 345 m láng nhựa | 2020-2021 | | 6.750 | 6.246 | 5.700 | 5.700 | | -935 | 4.765 | 4.765 | |
| 1.2.2.38 | Hẻm 03, 04 đường Thuyền, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh | Phường Hiệp Ninh | 850 m láng nhựa | 2020-2021 | 1768/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 1555/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 (đ/c) | 3.672 | 3.672 | 2.800 | 2.800 | | -300 | 2.500 | 2.500 | |
| 1.2.2.39 | Đường tổ 7B - 13 Điện Biên Phủ, KP. Ninh Hòa, phường Ninh Thạnh | Phường Hiệp Ninh | 900 m láng nhựa | 2020-2021 | | 2.700 | 2.700 | 2.200 | 2.200 | | -265 | 1.935 | 1.935 | |
| **3** | **HUYỆN HÒA THÀNH** | | | | | **381.430** | **381.430** | **206.981** | **206.981** | **5.040** | **0** | **212.021** | **212.021** | |
| ***3.1*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***381.430*** | ***381.430*** | ***206.981*** | ***206.981*** | ***5.040*** | ***0*** | ***212.021*** | ***212.021*** | |
| ***3.1.1*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***339.613*** | ***339.613*** | ***191.965*** | ***191.965*** | ***5.040*** | - | ***197.005*** | ***197.005*** | |
| 3.1.1.100 | Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ) | Long Thành Trung | | 2019-2020 | | 37.372 | 37.372 | 26.636 | 26.636 | 5.040 | | 31.676 | 31.676 | |
| 4 | **HUYỆN GÒ DẦU** | | | | | **245.746** | **245.746** | **170.505** | **170.505** | **1.350** | **-1.350** | **170.505** | **170.505** | |
| ***4.1*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***245.746*** | ***245.746*** | ***170.505*** | ***170.505*** | ***1.350*** | ***-1.350*** | ***170.505*** | ***170.505*** | |
| ***4.1.1*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***208.747*** | ***208.747*** | ***138.698*** | ***138.698*** | - | ***-1.350*** | ***137.348*** | ***137.348*** | |
| 4.1.1.55 | Thay mới đèn led và làm đèn chợ đêm đường Hùng Vương | Thị trấn Gò Dầu | Làm mới | 2019-2020 | | 5.000 | 5.000 | 4.300 | 4.300 | | -1.350 | 2.950 | 2.950 | |
| ***4.1.2*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020*** | | | | | ***36.999*** | ***36.999*** | ***31.807*** | ***31.807*** | ***1.350*** | | ***33.157*** | ***33.157*** | |
| 4.1.2.1 | Bê tông nhựa đường Hương lộ 1 | Xã Thanh Phước - Phước Đông | | 2020-2022 | 1370/QĐ-UBND 27/6/2019 | 36.999 | 36.999 | 31.807 | 31.807 | 1.350 | | 33.157 | 33.157 | |
| **F** | **HỖ TRỢ KHÁC** | | | | | **2.180.773** | **2.122.788** | **1.272.544** | **1.248.040** | **26.655** | **-5.780** | **1.293.419** | **1.268.915** | |
| **1** | **THÀNH PHỐ TÂY NINH** | | | | | **211.165** | **211.165** | **105.700** | **105.700** | **1.136** | **-1.136** | **105.700** | **105.700** | |
| ***1.2*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***157.695*** | ***157.695*** | ***93.820*** | ***93.820*** | ***1.136*** | -1.136 | ***93.820*** | ***93.820*** | |
| ***1.2.1*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***99.834*** | ***99.834*** | ***59.620*** | ***59.620*** | - | ***-262*** | ***59.358*** | ***59.358*** | |
| 1.2.1.6 | Trường mẫu giáo Hoàng Yến | Phường 1 | 20p+HC+CN | 2018-2020 | | 6.500 | 6.500 | 5.850 | 5.850 | | -69 | 5.781 | 5.781 | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020) | | Điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT /QT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tăng (+) | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP tỉnh | | | | | | | |
| 1.2.1.7 | Trường mầm non 1/6 | Phường 1 | 20p+HC+CN | 2018-2020 | | 4.000 | 4.000 | 3.738 | 3.738 | | -193 | 3.545 | 3.545 | |
| *1.2.2* | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020*** | | | | | ***57.861*** | ***57.861*** | ***34.200*** | ***34.200*** | ***1.136*** | ***-874*** | ***34.462*** | ***34.462*** | |
| 1.2.2.2 | Trường TH Hùng Vương | Phường 3, TPTN | Xây mới + sửa chữa | 2020-2021 | | 6.000 | 6.000 | 4.350 | 4.350 | | -730 | 3.620 | 3.620 | |
| 1.2.2.3 | Nạo vét rạch Tây Ninh từ cầu Bến dầu đến cầu Quan thành phố Tây Ninh | TPTN | Nạo vét rạch | 2020-2022 | | 13.000 | 13.000 | 7.000 | 7.000 | 271 | | 7.271 | 7.271 | |
| 1.2.2.5 | Cải tạo, sửa chữa Hội trường UBND phường Ninh Thạnh | phường Ninh Thạnh, TPTN | Cải tạo, sửa chữa | 2020-2021 | | 2.041 | 2.041 | 1.600 | 1.600 | 181 | | 1.781 | 1.781 | |
| 1.2.2.6 | Xây mới trụ sở BCH Quân sự Phường 1 và sửa chữa Hội trường UBND Phường 1 | Phường 1, TPTN | Xây mới + sửa chữa | 2020-2021 | | 3.726 | 3.726 | 3.000 | 3.000 | 339 | | 3.339 | 3.339 | |
| 1.2.2.7 | Sửa chữa trụ sở và Xây mới nhà để xe Công an Phường IV | Phường IV, TPTN | Xây mới + sửa chữa | 2020-2021 | | 1.241 | 1.241 | 1.000 | 1.000 | 44 | | 1.044 | 1.044 | |
| 1.2.2.9 | Xây mới trụ sở làm việc chung: Trạm trồng trọt bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi thú y Thành phố | xã Bình Minh, TPTN | Xây mới | 2020-2021 | | 3.868 | 3.868 | 3.100 | 3.100 | 227 | | 3.327 | 3.327 | |
| 1.2.2.11 | Nâng cấp, sửa chữa chợ Tân Bình, TP.Tây Ninh | Tân Bình, TPTN | Cải tạo, nâng cấp | 2020-2021 | | 1.158 | 1.158 | 950 | 950 | 74 | | 1.024 | 1.024 | |
| 1.2.2.13 | Dãy F trường Trần Hưng Đạo | Phường 2, TPTN | Xây mới 06 phòng | 2020-2021 | | 6.200 | 6.200 | 4.700 | 4.700 | | -144 | 4.556 | 4.556 | |
| **2** | **HUYỆN HÒA THÀNH** | | | | | **132.945** | **132.945** | **93.846** | **93.846** | **-** | **-3.300** | **90.546** | **90.546** | |
| ***2.1*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***132.945*** | ***132.945*** | ***93.846*** | ***93.846*** | ***-*** | ***-3.300*** | ***90.546*** | ***90.546*** | |
| ***2.1.2*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020*** | | | | | **21.627** | **21.627** | **15.000** | **15.000** | **-** | **-3.300** | **11.700** | **11.700** | |
| 2.1.2.1 | Trụ sở UBND Thị trấn Hòa Thành | Thị trấn | Xây mới | 2019-2021 | 1385/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 | 21.627 | 21.627 | 15.000 | 15.000 | | -3.300 | 11.700 | 11.700 | |
| 4 | **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** | | | | | **159.747** | **155.366** | **122.450** | **122.450** | | **-1.344** | **121.106** | **121.106** | |
| ***4.2*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***120.241*** | ***115.860*** | ***105.215*** | ***105.215*** | | ***-1.344*** | ***103.871*** | ***103.871*** | |
| ***4.2.1*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***120.241*** | ***115.860*** | ***105.215*** | ***105.215*** | | ***-1.344*** | ***103.871*** | ***103.871*** | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 trước khi điều chỉnh (theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/8/2020) | | Điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT /QT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | Tăng (+) | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP tỉnh | | | | | | | |
| 4.2.1.8 | Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9) | Phước Ninh - Phước Minh | 8.000m | 2019-2020 | | 21.368 | 21.368 | 21.320 | 21.320 | | -1.344 | 19.976 | 19.976 | |
| 7 | **HUYỆN BẾN CẦU** | | | | | **210.225** | **210.225** | **141.290** | **141.290** | **3.590** | | **144.880** | **144.880** | |
| ***7.2*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***191.164*** | ***191.164*** | ***131.470*** | ***131.470*** | ***3.590*** | | ***135.060*** | ***135.060*** | |
| ***7.2.1*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***191.164*** | ***191.164*** | ***131.470*** | ***131.470*** | ***3.590*** | | ***135.060*** | ***135.060*** | |
| 7.2.1.22 | Xây mới trụ sở UBND xã Long Giang | Long Giang | Xây mới | 2019-2020 | | 7.000 | 7.000 | 6.300 | 6.300 | 3.590 | | 9.890 | 9.890 | |
| 9 | **HUYỆN TÂN CHÂU** | | | | | 257.673 | 238.111 | 128.339 | 128.339 | 21.929 | 0 | 150.268 | 150.268 | |
| ***9.2*** | ***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***222.799*** | ***203.237*** | ***113.639*** | ***113.639*** | ***21.929*** | 0 | ***135.568*** | ***135.568*** | |
| ***9.2.1*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020*** | | | | | ***161.232*** | ***141.670*** | ***93.639*** | ***93.639*** | - | 0 | ***93.639*** | ***93.639*** | |
| ***9.2.2*** | ***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020*** | | | | | ***61.567*** | ***61.567*** | ***20.000*** | ***20.000*** | ***21.929*** | - | ***41.929*** | ***41.929*** | |
| 9.2.2.1 | Nâng cấp đường Đông Thành - suối Dầm - Đông Hà (ĐH.814) | Đông Hà | 7,6 km láng nhựa, bmđ=5,5m, lề 2x1m sỏi đỏ | 2019-2021 | 1387/QĐ-UBND 28/6/2019 | 30.000 | 30.000 | 10.000 | 10.000 | 14.429 | | 24.429 | 24.429 | |
| 9.2.2.2 | Đường lộ Thanh niên | Đông Hà | 7,758 km láng nhựa, bmđ=5,5m, nền 7m | 2019-2021 | 1388/QĐ-UBND 28/6/2019 | 31.567 | 31.567 | 10.000 | 10.000 | 7.500 | | 17.500 | 17.500 | |
| | | | | | | | | | | | | | | |